

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
(tuần từ ngày 24/10/2025 đến 30/10/2025)
(Reporting period: from October 24th, 2025 to October 30th, 2025)

1. Tên công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

2. Tên ngân hàng giám sát:
Custodian and Supervisory Bank:

3. Tên quỹ:
Name of the fund:

4. Mã chứng khoán/Securities code:

5. Ngày lập báo cáo:
Reporting date:
- Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch

Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5
Thien Viet Growth Fund 5 (TVGF5)

FUCTVGF5

31/10/2025
October 31st, 2025

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (30/10/25)	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (23/10/25)
I	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period		
1,1	của quỹ/the fund	202.854.273.737	212.946.662.232
1,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	11.739	12.323
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period		
2,1	của quỹ /the fund	207.144.542.939	202.854.273.737
2,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	11.988	11.739
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	4.290.269.202	-10.092.388.495
3,1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	4.290.269.202	-10.092.388.495
3,2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period		
3,3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ Change in NAV per certificate during the period	249	-584
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
5,1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	221.497.142.163	221.497.142.163
5,2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	153.344.774.554	153.344.774.554
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
6,1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6,2	Tổng giá trị/ Total value		
6,3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	12.300	12.600
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	12.300	12.300
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	0	-300
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
4,1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	312	561
4,2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))**	2,60%	4,78%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks		
5,1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	15.800	15.800
5,2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	10.050	10.050

Lưu ý/Notes: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value – NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory bank

Vũ Minh Hồng

Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund management

Nguyễn Duy Quang

Giám đốc quản lý quỹ/Asset Management Director